

VN-Index tăng nhẹ 0,4%

Ngày báo cáo

29/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,4%

VN-Index tăng nhẹ 0,4% (+5,8 điểm), đóng cửa ở mức 1.666,5 điểm. Phần lớn các ngành đều diễn biến kém tích cực, nhưng được đối trọng lại bởi các cổ phiếu chủ chốt trong ngành ngân hàng, bất động sản và công nghiệp. Toàn sàn ghi nhận 82 mã tăng, 230 mã giảm và 55 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 27 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu bất động sản vốn hóa lớn như VIC (+5,4%), VHM (+2,9%) và VRE (+2,0%) tăng mạnh, trong khi BCM (-0,7%), KDH (-0,7%) và KBC (-0,8%) giảm điểm.
- Các công ty công nghiệp GEX (+4,5%) và GEE (+6,9%) tăng mạnh và VCG (+1,1%) ghi nhận mức tăng ổn định. Ngược lại, GMD (-0,3%), VGC (-1,8%) và BMP (-0,8%) giảm điểm.
- Các ngân hàng VPB (+2,3%) và HDB (+2,5%) tăng mạnh trong khi VCB (-0,6%), BID (-0,6%) và LPB (-0,5%) giảm điểm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công nghệ FPT (-2,1%), sữa VNM (-1,3%), hàng không HVN (-4,1%) và VJC (-2,1%), dầu khí BSR (-2,2%) và cao su GVR (-0,9%).

Điểm tin

- Ngành điện: Làn sóng khởi công dự án mới báo hiệu lợi nhuận và khung pháp lý hấp dẫn
- PVS: Chính thức ký hợp đồng EPC cho trạm biến áp ngoài khơi Formosa 4, xác nhận dự báo của chúng tôi

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1666,5	275,2	109,3
% Δ	0,4%	-0,3%	-1,2%
- % Δ 1 tuần	2,0%	0,3%	-0,8%
- % YTD	31,6%	21,0%	15,0%
- % YOY	29,1%	16,7%	16,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.026,5	\$68,1	\$17,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.294,4	\$102,4	\$27,8
- TB 1 năm (triệu)	\$883,6	\$61,8	\$33,9
- TB QTD	\$1.502,9	\$118,6	\$44,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	79,2%	119,0%	39,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$88,9	\$3,4	\$0,4
- Bán (triệu)	\$117,4	\$4,8	\$1,1
- GT ròng (triệu)	-\$28,5	-\$1,4	-\$0,7
Độ rộng TT			
Mã tăng	97	60	128
Mã giảm	239	101	175
Không đổi	78	146	616
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	275,1	15,8	54,4
P/E trượt 12T	15,2	24,8	15,4
LS cổ tức*	2,3%	3,1%	4,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.855,2	37.724	1887,2
4111FB000	1.851,0	776	4,4
VN30F2512	1.851,0	1.425	1,3
41IG3000	1.829,2	300	0,6
USD/VND		26.403	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chúng tôi duy trì kịch bản kiểm định vùng 1.680-1.700 điểm cho chỉ số VN-Index trong thời gian tới bởi chưa nhận thấy áp lực bán bất thường trên các nhóm ngành tỷ trọng vốn hóa cao. Bên cạnh đó, hoạt động của lực cầu cũng chỉ ở mức thấp nên chỉ số sẽ tăng điểm trong sự thăm dò với hỗ trợ trong ngày tại 1.655-1.660 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành điện: Làn sóng khởi công dự án mới báo hiệu lợi nhuận và khung pháp lý hấp dẫn

* Vào cuối tháng 9/2025, một làn sóng nhà đầu tư, bao gồm cả các nhà đầu tư hiện hữu và các nhà đầu tư mới tham gia lần đầu, đã bắt đầu khởi công các dự án nhà máy điện mới, trải dài từ điện khí LNG đến điện gió, nhằm thực hiện theo Quy hoạch Điện VIII (QHĐ VIII) sửa đổi.

- VinEnergó/VIC: khởi công dự án nhiệt điện LNG lớn nhất Việt Nam - Hải Phòng Giai đoạn 1 (1.600 MW). Dự án này là một phần của một dự án tổng thể hai giai đoạn với tổng công suất 4.800 MW, và vốn đầu tư XDCB được công bố là 6,7 tỷ USD.

- REE: khởi công giai đoạn 2 của dự án điện gió V1-3 (48 MW) và V1-5 & V1-6 (80 MW) tại tỉnh Vĩnh Long, nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Làn sóng khởi công này cho thấy (1) tác động trực tiếp từ các cải cách pháp lý gần đây (với biểu giá hấp dẫn hơn cho điện tái tạo, và khung pháp lý rõ ràng hơn cho điện LNG), (2) sự tham gia gia tăng của khu vực tư nhân theo Nghị quyết 68, và (3) khả năng sinh lời hấp dẫn đối với cả nhà đầu tư mới và hiện hữu. Chúng tôi cũng kỳ vọng Nghị quyết 70 về an ninh năng lượng quốc gia sẽ tiếp tục thúc đẩy đà tăng trưởng đầu tư này nhờ các chính sách ưu đãi hơn. Những diễn biến tích cực này mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp ngành điện như HDG, REE, PC1, GEX, POW, DPG, TV2, cũng như các nhà đầu tư mới như VIC.

PVS: Chính thức ký hợp đồng EPC cho trạm biến áp ngoài khơi Formosa 4, xác nhận dự báo của chúng tôi

* Vào ngày 25/09/2025, liên danh PTSC M&C (công ty con thuộc sở hữu 100% của Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - PVS) và Semco Maritime (Đan Mạch) đã chính thức ký hợp đồng EPC với Synera Renewable Energy (SRE) cho gói thầu trạm biến áp ngoài khơi thuộc dự án điện gió Formosa 4 tại Đài Loan.

* Chúng tôi ước tính phần giá trị hợp đồng thuộc về PTSC M&C là 100 triệu USD, với tiến độ thực hiện dự kiến trong giai đoạn 2026-2029. Với giả định biên lợi nhuận ròng ở mức 3%, gói thầu này có thể sẽ đóng góp trung bình 0,8 triệu USD/năm vào LNST sau lợi ích CĐTTS của công ty trong giai đoạn 2026-2029, tương đương khoảng 0,9% LNST sau lợi ích CĐTTS của PVS trong cùng kỳ.

* Đây là dự án trạm biến áp ngoài khơi thứ ba mà Liên danh Semco-PTSC M&C trúng thầu tại Đài Loan, sau Hai Long (đã bàn giao năm 2024) và Feng Miao (đang triển khai). Qua đó tiếp tục củng cố hồ sơ năng lực EPC điện gió ngoài khơi của PVS, đồng thời, giúp tăng cường vị thế là nhà thầu điện gió ngoài khơi hàng đầu Việt Nam và là một nhà thầu uy tín trên thị trường năng lượng tái tạo toàn cầu. Với hợp đồng này, PVS đã sở hữu lượng hợp đồng đã ký trị giá 3,5 tỷ USD, hoàn thành khoảng 60% giả định backlog M&C giai đoạn 2025-2029 của chúng tôi.

* Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị MUA đối với PVS với giá mục tiêu là 41.600 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PTB	Công nghiệp	12%	121	0,3	47.800	71.000	49%	5,0%	54%	MUA	14/03/25	7,3	6,5	15,9	1,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	79%	472	4,3	55.500	81.700	47%	3,6%	51%	MUA	17/02/25	8,3	6,1	16,0	1,3
IDC	KCN	33%	565	3,3	39.300	56.100	43%	5,1%	48%	MUA	15/08/25	9,5	7,7	23,0	2,6
NLG	Bất động sản	5%	610	5,3	41.800	58.600	40%	1,2%	41%	MUA	14/08/25	24,1	23,1	23,0	1,7
PLX	Xăng dầu	4%	1.672	2,3	34.750	47.800	38%	3,5%	41%	MUA	04/08/25	19,7	11,9	23,6	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.210	1,8	45.500	58.000	27%	11,0%	38%	MUA	10/09/25	13,5	12,8	16,0	2,7
KDH	Bất động sản	19%	1.456	7,8	34.250	47.100	38%	0,0%	38%	MUA	22/08/25	40,3	33,9	23,0	2,2
DGC	Công nghiệp	37%	1.352	7,4	94.000	126.000	34%	3,2%	37%	MUA	25/07/25	11,3	9,4	15,6	2,4
SIP	KCN	45%	514	0,8	56.000	73.900	32%	3,6%	36%	MUA	18/06/25	12,1	11,4	23,0	2,9
ACG	Gỗ	12%	204	0,0	35.700	45.800	28%	4,8%	33%	MUA	15/07/25	9,9	8,9	15,9	1,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.069	2,4	83.500	105.900	27%	2,4%	29%	MUA	14/08/25	14,1	12,9	10,9	2,4
ACV	Hàng không	46%	7.811	1,6	57.500	74.300	29%	0,0%	29%	KQ	13/08/25	17,5	15,3	13,8	3,2
FPT	CNTT	12%	6.162	51,5	95.500	121.200	27%	2,1%	29%	KQ	14/08/25	17,8	15,3	17,2	4,9
DCM	Phân bón	42%	756	4,4	37.700	46.600	24%	5,3%	29%	MUA	17/09/25	10,6	8,6	15,6	2,0
FRT	Bán lẻ	18%	831	3,8	128.900	165.300	28%	0,0%	28%	MUA	03/09/25	30,8	18,9	14,9	7,7
GAS	Dầu khí	47%	5.620	2,1	61.500	76.100	24%	4,1%	28%	KQ	13/08/25	12,4	11,6	12,9	2,2
TV2	Điện & Nước	7%	91	0,4	35.500	43.900	24%	2,8%	26%	MUA	18/09/25	56,1	14,1	13,8	1,9
HPG	VLXD	30%	8.314	88,5	28.600	35.300	23%	2,8%	26%	MUA	14/08/25	13,7	10,2	15,9	1,8
SZC	KCN	17%	235	1,7	34.400	42.400	23%	2,9%	26%	KQ	01/07/25	21,4	17,6	23,0	2,0
ACB	Ngân hàng	0%	4.980	19,1	25.600	31.200	22%	3,9%	26%	MUA	18/08/25	7,4	6,1	12,9	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	87%	176	0,4	52.900	62.800	19%	6,6%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	10,9	1,9
PHR	Công nghiệp	35%	284	0,7	55.400	67.400	22%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,2	10,3	15,6	2,0
VCB	Ngân hàng	8%	19.811	22,8	62.600	77.600	24%	0,0%	24%	MUA	25/08/25	15,6	13,2	12,9	2,5
MSN	Bán lẻ	75%	4.480	31,8	81.800	101.200	24%	0,0%	24%	MUA	21/05/25	43,5	27,9	13,8	3,6
DPG	Điện & Nước	44%	174	3,2	45.500	55.200	21%	2,2%	24%	MUA	04/09/25	13,4	6,0	17,5	2,3

PVS	Dầu khí	39%	610	5,5	33.700	41.600	23%	0,0%	23%	MUA	08/08/25	19,4	15,8	23,6	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.773	12,9	60.300	70.300	17%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	15,1	14,4	16,0	4,0
QTP	Điện & Nước	48%	225	0,2	13.200	15.000	14%	9,1%	23%	MUA	02/06/25	10,1	9,4	12,9	1,1
PC1	Điện & Nước	36%	348	3,5	25.700	31.100	21%	0,0%	21%	KQ	05/08/25	17,9	10,6	17,5	1,6
PPC	Điện & Nước	44%	131	0,2	10.750	12.400	15%	5,6%	21%	PHTT	02/06/25	14,8	6,5	12,9	0,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	662	0,2	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,0	1,8
VPB	Ngân hàng	6%	9.345	58,0	31.100	37.000	19%	1,6%	21%	PHTT	21/08/25	13,0	10,0	12,9	1,7
BMI	Bảo hiểm	22%	111	0,5	22.150	26.200	18%	2,3%	21%	MUA	12/04/24	9,0	7,8	16,1	1,0
SCS	DV Hàng không	16%	218	0,6	60.600	67.000	11%	9,9%	20%	KQ	29/05/25	8,4	8,2	18,2	4,3
VEA	Ô-tô	47%	1.984	1,0	39.400	42.200	7%	12,3%	19%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,8	1,8
BMP	VLXD	15%	442	0,7	142.400	155.400	9%	10,2%	19%	KQ	04/09/25	9,6	9,8	17,5	4,2
DXG	Bất động sản	26%	843	22,2	21.850	26.000	19%	0,0%	19%	KQ	29/08/25	87,1	49,5	23,0	1,8
CTG	Ngân hàng	4%	10.373	19,7	51.000	60.000	18%	0,0%	18%	MUA	18/08/25	10,4	8,7	12,9	1,7
OIL	Dầu khí	6%	443	1,5	11.400	13.300	17%	0,9%	18%	KQ	21/07/25	247,8	24,7	23,6	1,1
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,7	34.200	39.100	14%	3,2%	18%	MUA	21/08/25	10,2	9,3	15,9	1,6
DGW	Bán lẻ	27%	340	3,9	41.000	47.400	16%	1,2%	17%	PHTT	23/07/25	16,8	12,7	14,9	2,9
DPM	Phân bón	43%	670	3,3	26.000	29.000	12%	4,6%	16%	KQ	17/09/25	19,7	14,2	15,6	1,5
MBB	Ngân hàng	1%	7.978	32,6	26.150	30.000	15%	1,1%	16%	KQ	25/08/25	8,1	6,7	12,9	1,7
HDG	Điện & Nước	31%	462	6,8	32.950	37.770	15%	0,0%	15%	MUA	11/09/25	16,8	10,6	23,0	2,0
VGC	KCN	43%	1.000	2,5	58.900	65.300	11%	3,7%	15%	PHTT	19/08/25	18,5	13,4	17,5	2,9
PVT	Dầu khí	40%	329	2,5	18.500	21.200	15%	0,0%	15%	KQ	13/08/25	8,9	7,3	13,8	1,1
CTR	CNTT	43%	388	1,2	89.500	100.400	12%	2,2%	14%	KQ	12/09/25	23,2	19,9	17,5	5,1
AST	DV Hàng không	4%	126	0,0	73.900	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,9	14,9	5,8
HDB	Ngân hàng	1%	4.090	21,5	30.900	34.000	10%	3,2%	13%	KQ	08/09/25	6,7	5,7	12,9	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.333	2,4	65.000	72.200	11%	1,5%	13%	PHTT	15/08/25	13,7	11,5	13,8	1,8
BWE	Điện & Nước	41%	404	0,9	48.500	53.100	9%	2,7%	12%	KQ	11/08/25	16,0	11,3	12,9	2,0
PVD	Dầu khí	45%	477	7,1	22.650	24.900	10%	2,2%	12%	KQ	11/08/25	17,6	13,2	23,6	0,8
PLC	Dầu khí	48%	90	0,5	29.400	31.900	9%	3,4%	12%	MUA	12/09/25	18,8	9,4	15,6	1,9
GVR	Công nghiệp	13%	4.280	2,8	28.250	31.200	10%	1,4%	12%	PHTT	04/07/25	26,3	23,7	15,6	2,0

DXS	Bất động sản	30%	277	2,0	12.650	14.100	11%	0,0%	11%	KQ	29/08/25	17,8	14,7	23,0	1,2
SSI	Chứng khoán	62%	2.952	69,9	37.550	40.800	9%	2,7%	11%	KQ	27/08/25	19,6	15,1	22,8	2,7
KBC	KCN	37%	1.330	14,3	37.300	41.500	11%	0,0%	11%	MUA	11/08/25	19,7	12,2	23,0	1,5
BID	Ngân hàng	13%	10.717	10,7	40.300	44.800	11%	0,0%	11%	MUA	26/05/25	12,2	11,4	12,9	1,8
STB	Ngân hàng	12%	4.041	23,0	56.600	62.400	10%	0,0%	10%	KQ	25/08/25	8,4	4,5	12,9	1,8
TCB	Ngân hàng	0%	10.400	32,9	38.750	40.800	5%	2,6%	8%	KQ	11/08/25	10,9	9,0	12,9	1,7
HVN	Hàng không	21%	4.128	2,9	35.000	37.100	6%	0,0%	6%	KQ	22/07/25	9,1	12,6	18,2	-29,0
VIB	Ngân hàng	0%	2.546	12,9	19.750	20.800	5%	0,0%	5%	KQ	23/05/25	7,6	6,6	12,9	1,5
NT2	Điện & Nước	38%	259	1,6	23.800	23.500	-1%	6,3%	5%	MUA	18/07/25	14,5	8,8	12,9	1,6
VRE	Bất động sản	32%	2.582	5,5	30.000	31.300	4%	0,0%	4%	PHTT	29/08/25	15,2	13,7	23,0	1,5
MWG	Bán lẻ	2%	4.312	29,4	77.000	78.300	2%	1,3%	3%	MUA	30/05/25	20,5	15,8	14,9	3,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.580	0,9	56.200	56.900	1%	1,6%	3%	KQ	26/05/25	15,8	13,3	16,1	1,8
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,2	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,9	2,6
STK	Dệt may	82%	93	0,1	25.300	25.500	1%	0,0%	1%	KQ	17/01/25	30,4	17,0	15,6	1,4
POW	Điện & Nước	46%	1.308	8,6	14.750	14.800	0%	0,0%	0%	KQ	02/06/25	27,6	18,5	12,9	1,1
GMD	GTVT	7%	1.111	9,6	69.800	65.700	-6%	3,2%	-3%	KQ	31/07/25	21,1	21,6	13,8	2,4
VHM	Bất động sản	40%	15.852	17,4	101.900	98.700	-3%	0,0%	-3%	PHTT	29/08/25	11,9	11,3	23,0	2,0
GEX	Điện & Nước	43%	1.893	20,1	55.400	52.300	-6%	0,9%	-5%	PHTT	21/08/25	32,9	28,7	13,8	3,4
VJC	Hàng không	23%	2.906	11,5	129.700	114.000	-12%	0,0%	-12%	KQ	15/03/24	18,7	14,5	18,2	3,2
TPB	Ngân hàng	5%	1.886	20,5	18.850	16.500	-12%	0,0%	-12%	MUA	27/05/25	7,5	6,9	12,9	1,3
HDC	Bất động sản	43%	249	6,5	36.800	30.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	21/03/25	38,3	22,1	23,0	2,8
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.159	10,9	26.900	20.100	-25%	0,0%	-25%	BÁN	28/08/25	28,1	21,2	23,6	1,5
VIC	Bất động sản	44%	25.217	19,9	172.800	127.900	-26%	0,0%	-26%	PHTT	29/08/25	49,9	48,6	23,0	4,6
HSG	VLXD	40%	448	8,7	19.050	13.500	-29%	2,6%	-27%	PHTT	18/04/25	23,8	20,2	15,9	1,1
NKG	VLXD	44%	308	15,1	18.150	13.100	-28%	0,0%	-28%	PHTT	18/04/25	19,0	14,0	15,9	1,1
VTP	GTVT	44%	454	1,9	98.400	69.000	-30%	1,5%	-28%	PHTT	06/09/24	33,9	28,9	13,8	7,2
LPB	Ngân hàng	4%	5.408	4,7	47.800	29.800	-38%	0,0%	-38%	BÁN	18/08/25	14,0	13,8	12,9	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	85.256	2.508	11	15,3	13,4	11,2	16,1	2,1	25,8	16,8	12,1	2,3	3,1%
KHẢ QUAN	30	68.995	2.300	11	12,9	11,6	9,6	13,1	2,2	25,2	26,2	14,3	1,2	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	65.416	4.361	4	21,7	19,0	16,8	17,6	2,4	23,3	22,0	18,2	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.567	4.284	0	23,0	17,2	15,8	11,5	2,3	73,7	21,1	17,5	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	81	228.234	2.818	26	15,9	14,0	11,8	15,2	2,2	26,3	21,4	14,2	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.576	7.631	11	12,2	10,7	8,8	12,0	1,9	11,6	10,1	8,5	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.691	846	1	19,0	15,1	12,7	15,4	1,7	16,5	12,4	10,5	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	2.952	2.952	1	30,1	19,6	15,1	21,3	2,7	30,1	19,6	15,1	2,7	2,7%
Tiêu dùng	13	27.858	2.143	5	18,4	16,3	14,0	19,3	3,3	23,4	17,5	13,8	3,4	4,4%
Bất động sản	8	47.086	5.886	2	25,7	22,4	21,2	19,5	2,8	49,0	35,6	27,1	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.511	2.378	1	18,4	13,8	10,5	16,4	1,8	17,0	16,5	13,6	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.877	573	1	24,1	19,9	14,2	20,9	1,7	31,3	22,2	13,3	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.826	1.383	2	20,0	16,1	13,1	18,1	1,6	35,8	40,3	13,8	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.895	379	0	13,1	11,0	9,3	14,4	1,9	20,4	13,8	10,2	1,6	3,2%
Khu công nghiệp	7	8.208	1.173	1	23,4	19,8	15,7	22,7	2,0	27,0	17,5	13,7	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	16.754	2.393	1	12,7	14,5	14,7	16,2	4,4	20,1	17,7	16,3	-0,4	2,8%
TỔNG CỘNG	81	228.234	2.818	26	15,9	14,0	11,8	15,2	2,2	26,3	21,4	14,2	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chứng lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.666,5	5,8
VN 30	1.862,2	9,6
VN Mid	2.488,0	-6,3
VNSmall	1.601,3	-14,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	275,2	-0,9
HNX30	598,1	-3,4
VNX Allshare	2.868,2	9,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	109,3	-1,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.685,1	13,6%
Khối ngoại mua	2.346,0	8,7%
Khối ngoại bán	3.099,7	11,4%
Tổng giao dịch	27.102,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	241,0	13,4%
Khối ngoại mua	90,6	5,0%
Khối ngoại bán	126,3	7,0%
Tổng giao dịch	1.796,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	51,9	11,4%
Khối ngoại mua	11,4	2,5%
Khối ngoại bán	29,8	6,5%
Tổng giao dịch	456,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	7.700	6,9%
ICT	1.250	6,9%
VIC	8.800	5,4%
GEX	2.400	4,5%
CTS	1.350	3,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DNP	1.400	7,3%
BKC	1.700	6,1%
CAP	1.800	4,3%
KSF	2.200	2,6%
SHS	600	2,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BTH	1.520	2,2%
ECO	345	1,2%
CLX	26	0,2%
HUG	0	0,0%
FOX	-155	-0,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SMC	-1.100	-6,8%
GIL	-1.250	-6,8%
HVN	-1.500	-4,1%
DXG	-900	-4,0%
VNE	-310	-3,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	-8.600	-10,0%
IDJ	-300	-4,1%
API	-300	-3,3%
IDC	-1.100	-2,7%
L14	-1.000	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-432	-3,7%
KLB	-545	-3,3%
HBC	-161	-2,1%
ACV	-1.032	-1,8%
HNG	-91	-1,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VPB	1.791
SHB	1.396
SSI	1.298
HPG	1.241
FPT	1.118

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	608
CEO	494
MBS	99
IDC	62
PVS	55

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	49
MZG	34
ABB	33
LSG	28
MSR	27

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OPC	8.584.939	66.347
BMC	358.759	59.118
APH	1.869.069	694.618
ASM	3.596.983	1.577.446
BAF	5.196.682	2.466.101
GEE	1.873.346	896.965
GIL	1.251.122	617.358
TAL	1.476.615	756.976
DXG	48.697.952	25.394.487
LGL	702.566	386.573

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVB	187.310	73.676
PSD	170.481	90.462
VCS	211.680	150.974
DXP	332.985	266.705
NRC	1.235.559	1.016.585
PLC	486.557	459.791
MST	3.091.650	3.062.385
HBS	112.102	111.840
CEO	18.472.204	18.763.652
GKM	421.479	446.680

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HU4	257.201	67.297
DTI	262.232	69.756
DGT	317.802	245.418
ACV	856.245	693.927
BDT	71.600	58.234
CLX	101.809	90.991
HNH	332.701	362.138
HHG	136.538	148.742
G36	744.503	829.926
AAH	945.731	1.076.794

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.719,5		25,7	2,6	9,5
SSI	2.952,3	61,9	23,9	2,7	11,4
VIX	2.093,9	87,5	26,0	3,1	12,4
VND	1.277,1	84,8	22,3	1,7	7,6
VCI	1.190,5	73,5	31,8	2,5	7,8
HCM	1.083,9	12,7	24,6	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	548,0		14,0	1,6	12,3
BVH	1.580,1	21,9	17,1	1,8	10,5
PVI	659,2	42,4	18,2	2,0	11,9
BIC	208,9	7,2	10,1	1,8	18,5
VNR	155,0	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	136,6	83,8	11,6	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.151,2		24,5	3,9	19,2
ACV	7.810,7	46,2	20,9	3,2	16,2
MVN	2.422,9	0,0	40,6	4,9	12,4
VEA	1.983,7	47,4	7,0	1,8	26,6
GEX	1.893,5	42,6	31,9	3,4	11,1
GEE	1.645,4	49,5	22,0	6,4	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.550,0		20,2	4,2	24,3
MCH	5.218,2	34,3	14,5	8,2	50,1
VNM	4.773,1	50,8	14,7	4,0	26,6
MSN	4.479,6	75,4	44,0	3,6	9,2
SAB	2.210,2	41,7	14,3	2,7	17,5
PNJ	1.068,6	0,0	13,7	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.272,2		-316,7	1,3	5,0
BSR	3.158,9	48,5	-1.672,3	1,5	-0,1
PLX	1.672,3	4,2	20,9	1,8	8,2
PVS	610,1	38,9	12,8	1,2	9,3
PVD	476,9	45,3	15,9	0,8	5,0
OIL	442,8	5,9	39,1	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.979,2		18,1	2,1	12,9
GAS	5.620,4	47,3	12,3	2,2	19,4
REE	1.333,5	0,0	14,7	1,8	12,6
POW	1.308,3	46,5	23,2	1,1	4,6
PGV	910,6	50,0	23,1	1,6	7,1
DNH	723,1	0,0	17,5	3,7	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	9.548,2		29,3	2,7	11,5
VIC	25.216,9	44,4	49,6	4,6	9,6
VHM	15.852,2	40,4	14,6	2,0	14,7
BCM	2.634,2	31,9	19,2	3,3	18,2
VRE	2.581,9	32,0	15,5	1,5	10,4
KDH	1.455,7	19,0	47,8	2,2	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.129,2		12,4	1,9	16,3
VCB	19.810,8	8,4	15,1	2,5	17,2
BID	10.717,0	12,6	10,9	1,8	17,6
TCB	10.400,0	0,1	12,8	1,7	14,3
CTG	10.372,7	3,7	9,1	1,7	20,0
VPB	9.345,3	5,6	14,2	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.522,3		33,2	-1,9	-11,2
VPL	5.433,6	48,9	54,6	4,6	0,0
MWG	4.311,7	2,1	23,3	3,8	17,0
HVN	4.128,5	20,5	9,7	-29,0	-107,6
VJC	2.906,2	23,0	37,8	3,2	9,9
FRT	831,4	18,3	40,8	7,7	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.550,0		20,2	4,2	24,3
HPG	5.218,2	30,0	14,5	8,2	50,1
GVR	4.773,1	12,6	14,7	4,0	26,6
DGC	4.479,6	36,6	44,0	3,6	9,2
KSV	2.210,2	0,0	14,3	2,7	17,5
MSR	1.068,6	100,0	13,7	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.272,2		-316,7	1,3	5,0
DHG	3.158,9	46,1	-1.672,3	1,5	-0,1
IMP	1.672,3	26,5	20,9	1,8	8,2
DBD	610,1	84,8	12,8	1,2	9,3
DVN	476,9	0,0	15,9	0,8	5,0
DTP	442,8	0,0	39,1	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.979,2		18,1	2,1	12,9
FPT	5.620,4	12,1	12,3	2,2	19,4
CMG	1.333,5	11,6	14,7	1,8	12,6
SAM	1.308,3	48,4	23,2	1,1	4,6
SGT	910,6	-5,5	23,1	1,6	7,1
ELC	723,1	46,0	17,5	3,7	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

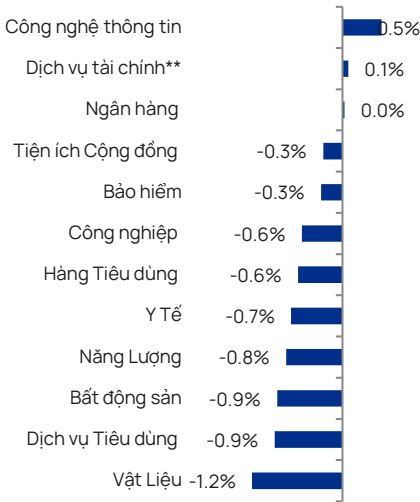
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

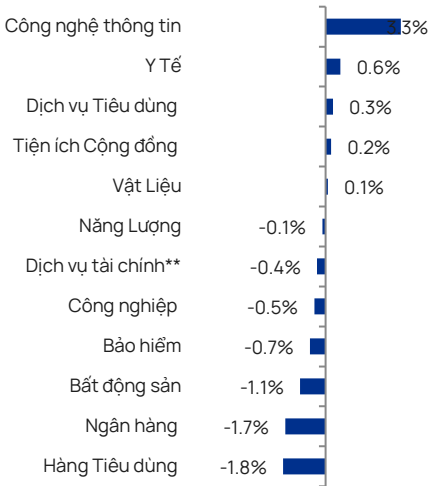
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

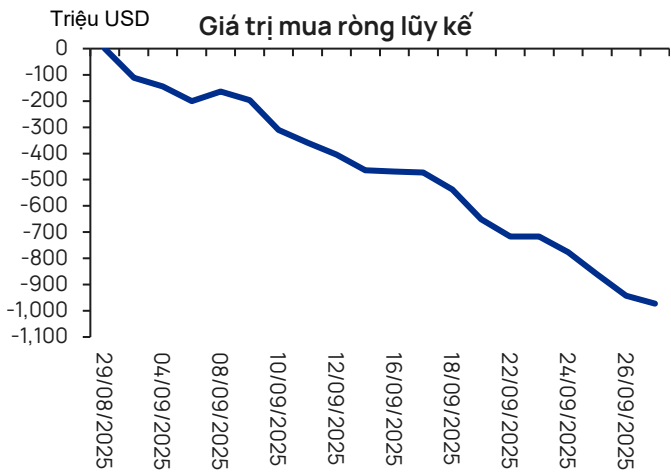


Sàn giao dịch chứng khoán

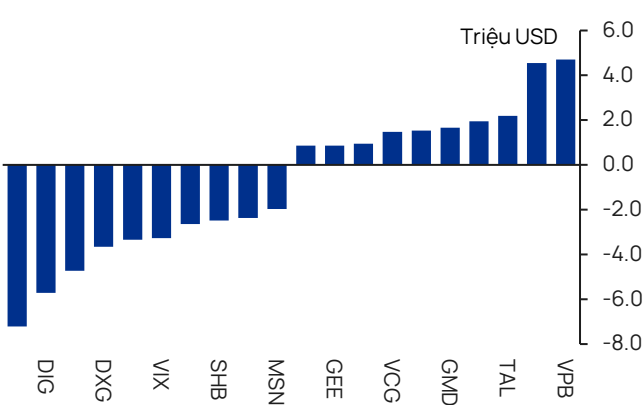
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



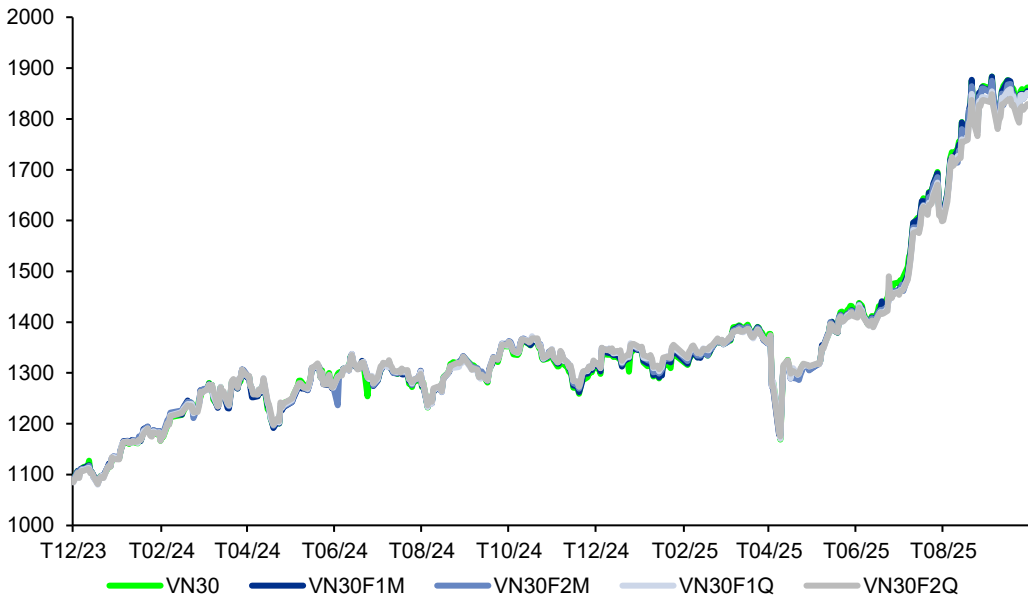
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.855,2	15,2	0,8%	-7,0
41I1FB000	1.851,0	10,7	0,6%	-11,2
VN30F2512	1.851,0	12,0	0,7%	-11,2
41IG3000	1.829,2	11,1	0,6%	-33,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	37.724	-1,7%	268,59	9,7%
41I1FB000	776	21,6%	0,63	12,8%
VN30F2512	1.425	-0,5%	0,18	-16,8%
41IG3000	300	5,3%	0,09	-34,6%

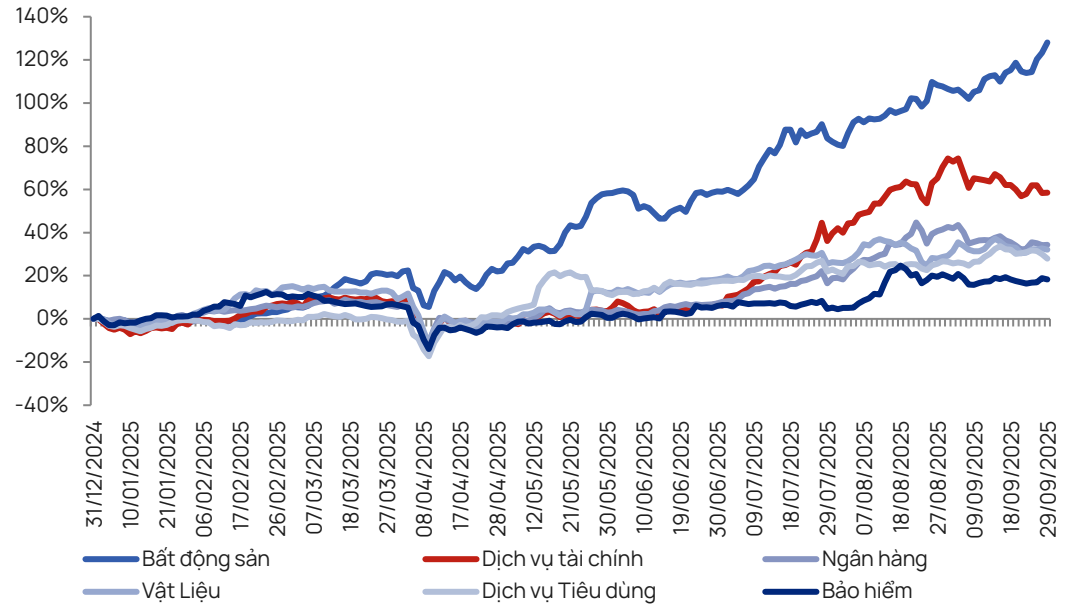


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

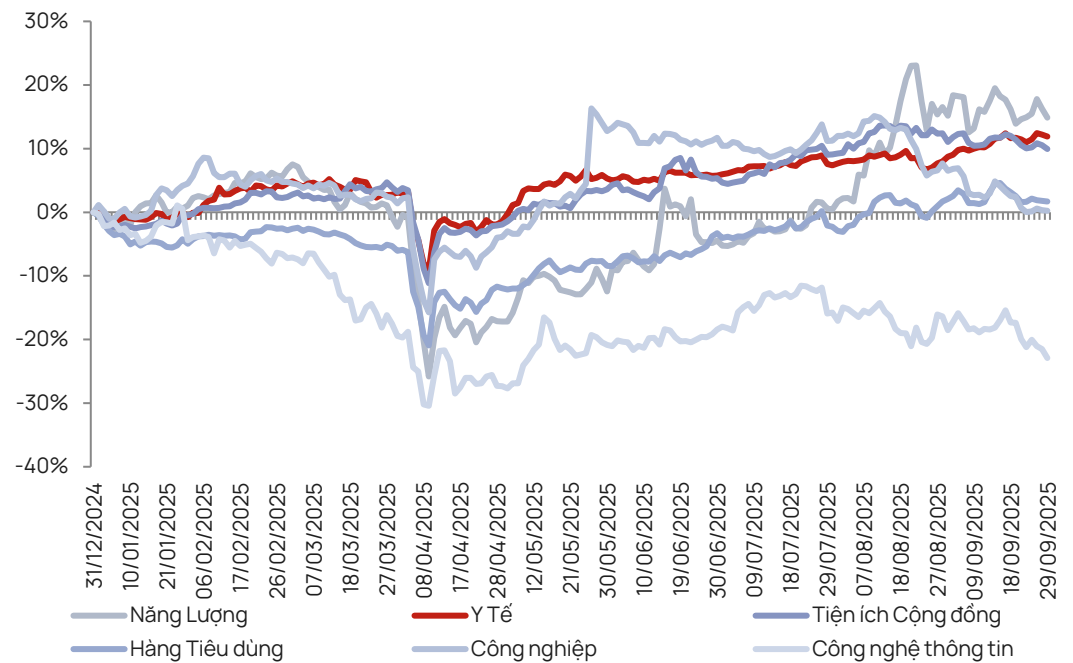
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



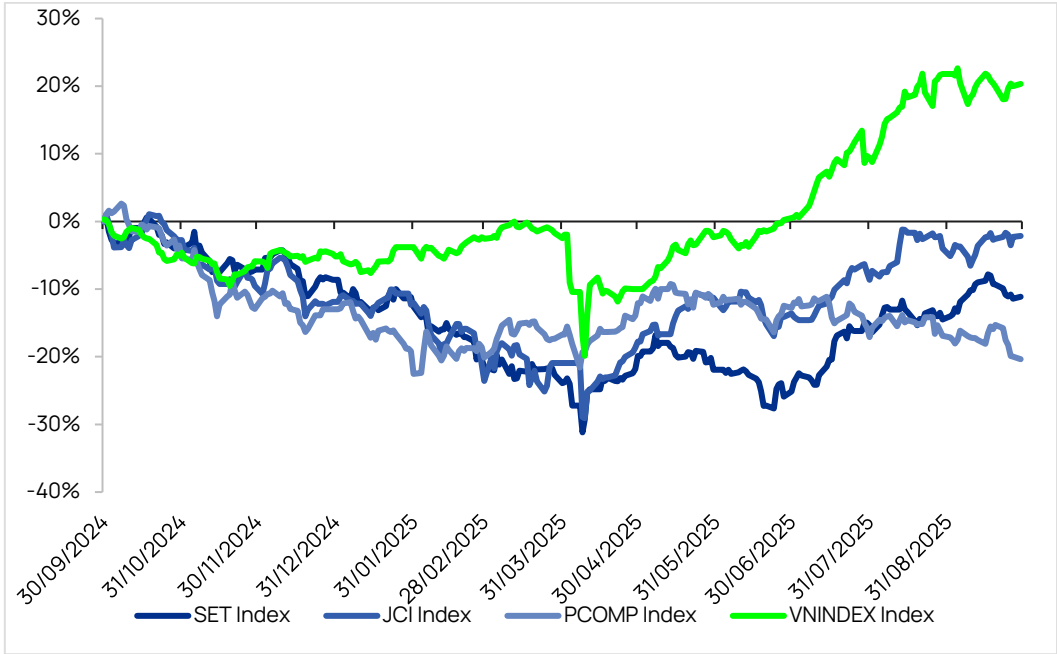
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



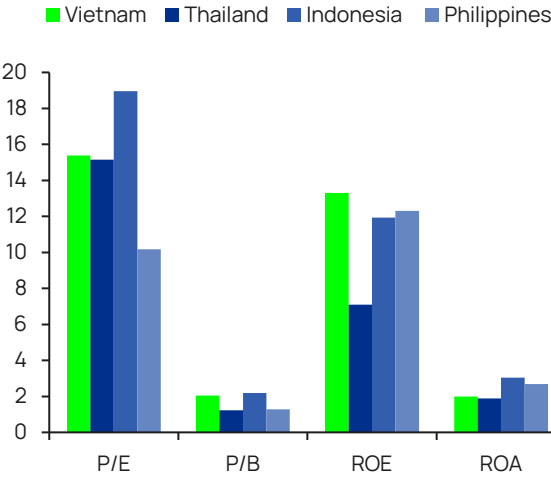
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,2	19,0	10,2	15,4
P/B	1,2	2,2	1,3	2,0
ROE (%)	7,1	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	502,3	879,3	149,3	273,4
GTGD trung bình, tr USD	1.214,2	742,2	78,6	807,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.753,8	-3.238,8	-616,9	-3.648,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	9,8	277,1	110,2	(208,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,26%	5,51%	5,81%	3,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.